TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22 /2024/DS-PT
Ngày 25 - 01 - 2024
"V/v Tranh chấp văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thuý Mai.

Ông Vũ Văn Mạnh.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Hòang Thị Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 98/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023, về việc "*Tranh chấp văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế*". Do bản án Dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 118/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm D, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (văn bản ủy quyền ngày 13/01/2016, có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950; địa chỉ: Phố V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn G, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm Đ (thôn N), phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà S, bà H: Chị Lê Thị Thu H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Đường L, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2023, có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu hành chính X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh P và chị L: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 11/8/2016, có mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm D, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3.3. Văn phòng công chứng P; địa chỉ: Phố M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phùng Ánh T2, Công chứng viên - Trưởng văn phòng. Người đại diện theo ủy quyền: Anh Hoàng Kim N, sinh năm 1994; địa chỉ: Văn phòng Luật sư X1 – Số X, phường L, thành phố V, Vĩnh Phúc, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Hng Thị K, sinh năm 1966, (vắng mặt).

4.2. Bà Hng Thị Đ, sinh năm 1953, (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn Nọi, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày:

Cụ Nguyễn Văn M (chết năm 1986) và cụ Hoàng Thị H (chết năm 2011), cụ M, cụ H1 có sáu người con gồm: Ông Nguyễn Văn L (chết năm 2013, ông L có 02 người con là Anh Nguyễn Văn P và Chị Nguyễn Thị L); ông Nguyễn Văn T (đã chết và không có vợ con); Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị C, Bà Nguyễn

Thị H và Ông Nguyễn Văn T. Cụ H1 có di sản thừa kế là diện tích đất 88,6m^2 thuộc thửa đất số 04 -LK03, tờ bản đồ số QH, địa chỉ tại: Khu đất xen ghép TĐC công trình đường vành đai phía Bắc, xã Đ (nay là phường Đ), thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 17/4/2015 người thừa kế thế vị, các đồng thừa kế của cụ H1 là Bà Nguyễn Thị C, Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn P, Chị Nguyễn Thị L và Ông Nguyễn Văn T đã thống nhất phân chia di sản thừa kế của cụ H1 để lại. Tại Văn phòng Công chứng người thừa kế thế vị và các đồng thừa kế đã đồng ý tặng cho ông T toàn bộ kỷ phần mà mỗi người được hưởng trong khối di sản thừa kế. Việc thỏa thuận này đã được Công chứng viên Văn phòng công chứng P ghi nhận tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 17/4/2015 số 450.2015/VBTK; quyển số 02/TP-CC/SCC-HĐGĐ với nội dung: Di sản thừa kế của cụ H1 để lại một thửa đất có thông tin cụ thể như sau: Thửa đất số 04-LK03, tờ bản đồ QH diện tích 88,56m^2, địa chỉ thửa đất: Khu đất xen ghép tái định cư công trình đường vành đai phía bắc xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo trích lục bản đồ hiện trạng thửa đất do UBND xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/3/2015). Quyền sử dụng đất là diện tích đất nêu trên sẽ trở thành tài sản của ông T.

Việc thỏa thuận này được thực hiện khi tất cả những người tham gia đều có năng lực hành vi dân sự, đủ minh mẫn và hoàn toàn tự nguyện. Sau khi lập Văn bản thỏa thuận, ông T đã xây nhà cấp 4 trên đất và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thì bà C, bà S và bà H đã làm đơn đề nghị tạm hoãn việc hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông T và UBND thành phố V đã ban hành Công văn số 1298/UBND-TNMT ngày 06/10/2015 tạm dừng việc ra quyết định giao đất và cấp GCNQSDĐ cho ông T. Điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông T.

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại tòa, ông T đề nghị Tòa án buộc bà H, bà C và bà S thực hiện đúng các thỏa thuận trong Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 17/4/2015 và đề nghị bà C, bà S, bà H chấm dứt việc cản trở để ông T làm thủ tục cấp GCNQSDĐ diện tích đất 88,6m^2 theo như văn bản đã thỏa thuận.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà S, bà H là Chị Lê Thị Thu H1 trình bày: Bố mẹ đẻ bà C, bà S và bà H là Cụ Nguyễn Văn M và cụ Hoàng Thị H có sáu người con như trình bày của ông T. Ngày 30/3/2008 cụ H1 đã viết di chúc để lại 109m^2 quyền sử dụng đất cho bà C, bà H và bà S. Đến ngày 28/11/2011 cụ H1 chết. Trước thời điểm đó, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã tiến hành thu hồi đất để xây dựng đường

Nguyễn Tất Thành đoạn qua xã Đ, trong đó có một phần đất của ông T và toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ H1 cũng thuộc diện bị thu hồi. Ông T đã nhận toàn bộ số tiền bồi thường (cả phần đất của cụ H1) cùng với số tiền công trình gắn liền với quyền sử dụng đất. Số tiền này những người anh chị em trong gia đình không hề biết. Ít lâu sau Nhà nước có chính sách ưu tiên cấp đất tái định cư cho những hộ bị thu hồi đất khi xây dựng đường Nguyễn Tất Thành. Theo đó hộ của ông T được bố trí tái định cư 03 ô đất, cụ H1 được bố trí 01 ô đất tái định cư - ô đất số 04-LK03, diện tích 88,56m^2. Để hợp thức hóa ô đất số 04-LK03 ngày 17/4/2015 vợ chồng ông T đã mời anh chị em lên họp bàn gia đình, do hiểu biết còn hạn chế nên tất cả các thành viên trong gia đình đều đồng ý cho ông T được thừa hưởng nốt ô đất trên. Tuy nhiên do hoàn cảnh của bà H khó khăn, nên mọi thành viên trong gia đình yêu cầu ông T hỗ trợ cho bà H số tiền 100.000.000đ. Vợ chồng ông T đồng ý và có lập giấy viết tay. Kết thúc cuộc họp gia đình tất cả thành viên đều ký và điểm chỉ vào văn bản nhưng bà C, bà S, bà H không rõ nội dung là gì. Tháng 5/2015 vợ chồng ông T bán 03 ô đất tái định cư, bà C, bà S và bà H yêu cầu ông T phải thanh toán 100.000.000đ cho bà H như đã cam kết. Đến tận tháng 9/2015 ông T mới trả cho bà H 70.000.000đ. Ông T khởi kiện bà H, bà C, bà S về việc yêu cầu thực hiện văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, cả ba người đều không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T và đề nghị: Tuyên bố bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 17/4/2015 là vô hiệu và giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu với lý do trong văn bản công chứng thể hiện bà C, bà S, bà H đều ký trước mặt công chứng viên nhưng thực tế khi bà C, bà S và bà H ký vào văn bản nhưng không biết nội dung là gì và khi ký không có mặt Công chứng viên. Bà C, bà S và bà H đều không đề nghị Tòa án giải quyết đối với ông T về số tiền 30.000.000đ chưa thanh toán cho bà H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Anh Nguyễn Văn P và Chị Nguyễn Thị L do người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Văn H trình bày: Bố mẹ đẻ anh P và chị L là Ông Nguyễn Văn L (chết năm 2013) và bà Vũ Thị B (chết năm 1985). Ông L, bà Bích có 02 người con là anh P và chị L. Anh chị đồng ý như phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Ông Nguyễn Văn T, đồng ý để ông T được sử dụng diện tích đất 88,56m^2 thuộc thửa số 04-LK03 tờ bản đồ QH theo đúng như Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P. Khi ký kết văn bản thỏa thuận các hàng thừa kế của cụ H1 đều ký trước mặt công chứng viên và các bên đều đọc lại văn bản, sau đó công chứng viên có đọc lại một lần cho tất cả mọi người nghe rồi mới ký tên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị C1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình làm việc tại Tòa án trình bày: Bà là vợ Ông Nguyễn Văn T, bà đồng ý như phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền Ông Nguyễn Văn T. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất của cụ H1, đây là tài sản riêng của cụ H1, trước khi chết cụ H1 chưa tặng cho ai. Trước khi ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P, chị em thỏa thuận miệng với nhau ông T hỗ trợ bà H 100.000.000đ. Sau đó vợ chồng ông bà thanh toán cho bà H 70.000.000đ, còn 30.000.000đ hẹn hôm sau đưa, sau đó nhiều lần gia đình bà hỗ trợ số tiền còn lại, nhưng bà H không nhận số tiền 30.000.000đ.

Khi cụ H1 còn sống, cụ H1 sống cùng vợ chồng bà, sau khi cụ H1 chết, di sản thừa kế quyền sử dụng đất là diện tích 88,56m^2 do ông T quản lý sử dụng. Khoảng năm 2016 ông T xây dựng 01 căn nhà cấp 4 để làm sửa xe, việc xây dựng do ông T tự quyết định, số tiền xây dựng là của hai vợ chồng ông bà. Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Văn phòng công chứng P do Anh Hoàng Kim N đại diện theo ủy quyền vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình làm việc tại Tòa án trình bày:

Ngày 17/4/2015, Văn phòng công chứng P có lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế với nội dung: Hàng thừa kế, thừa kế thế vị theo pháp luật của cụ Hoàng Thị H gồm: Anh Nguyễn Văn P, Chị Nguyễn Thị L, Bà Nguyễn Thị C, Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị H và Ông Nguyễn Văn T đều thỏa thuận thống nhất để Ông Nguyễn Văn T được hưởng khối di sản thừa kế do cụ Hoàng Thị H để lại là diện tích đất 88,56m^2 thuộc thửa số 04- LK03 tờ bản đồ QH, vị trí thửa đất tại khu đất xen ghép tái định cư công trình vành đai phía Bắc xã Đ, thành phố V, Vĩnh Phúc. Ngoài ra các bên không thể hiện nội dung gì khác.

Căn cứ để văn phòng công chứng lập văn bản thỏa thuận nêu trên là các hàng thừa kế đều nộp sổ hộ khẩu gia đình, chứng minh thư của mình; giấy chứng tử của cụ H1; trích lục bản đồ hiện trạng thửa đất do UBND xã Đ cấp ngày 16/3/2015 mang tên Hoàng Thị H (thửa đất số 04, tờ bản đồ QH) diện tích 88,56m2. Việc công chứng được thực hiện tại Văn phòng công chứng P, có sự chứng kiến của Công chứng viên là bà T. Sau khi soạn thảo nội dung, tất cả các hàng thừa kế đều đã đọc lại nội dung và ký trước mặt công chứng viên. Sau đó Văn phòng công chứng P có thông báo số 09 ngày 27/3/2017 về việc phân chia di sản thừa kế của cụ H1 niêm yết tại UBND xã Đ, thành phố V và thông báo này đã được UBND xã Đ xác nhận ngày 16/4/2015. Việc công chứng được thực hiện

theo đúng quy định của pháp luật. Ông T khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng Điều 11, Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 45 của Luật công chứng năm 2006; Điều 147, Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn T đối với Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị H. Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu và sử dụng đối với diện tích đất 88,56m^2 thuộc thửa số 04- LK03, tờ bản đồ QH địa chỉ thửa đất tại khu đất xen ghép tái định cư công trình đường vành đai phía bắc xã Đ, thành phố V (theo như văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P) số 450.2015/VBTK; Quyển số 02/TP- CC/SCC- HĐGD. Buộc Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị H phải chấm dứt hành vi cản trở để Ông Nguyễn Văn T hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Nguyễn Thị S về việc tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P) số 450.2015/VBTK; Quyển số 02/TP- CC/SCC- HĐGD là vô hiệu.

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/01/2019 Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị H là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung kết luận trong bản án không đúng thực tế, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của các bà.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 45/2019/DS-PT ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hủy bản án dân sự sơ thẩm 34/2018/DS-ST ngày 28/12/2018 của Toà án nhân dân thành phố V và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị công nhận hiệu lực của văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P. Buộc Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị H phải chấm dứt hành vi cản trở việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Ông Nguyễn Văn T đối với diện tích đất 88,56m^2 thuộc thửa số 04- LK03, tờ bản đồ QH địa

chỉ thửa đất tại khu đất xen ghép tái định cư công trình đường vành đai phía bắc xã (nay là phường) Đ, thành phố V.

Trong khi đó người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Ngày 30/3/2008 cụ H1 đã viết di chúc để lại 109m^2 quyền sử dụng đất cho bà C, bà H và bà S, yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của cụ H1 lập ngày 30/3/2008 có hiệu lực pháp luật. Trước khi ký Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P, các thành viên trong gia đình thỏa thuận yêu cầu ông T hỗ trợ cho bà H số tiền 100.000.000đ thì các thành viên mới ký vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Vì vậy, Văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế là văn bản tặng cho có điều kiện, mặc dù trong văn bản cam kết không thể hiện nội dung này, nhưng ngày 13/4/2023 ông T đã viết bản cam kết đưa cho bà H 100.000.000đ, nhưng mới đưa 70.000.000đ, hẹn 20/4/2023 trả cho bà H 30.000.000đ, ông T không thực hiện đúng điều kiện đã thỏa thuận; mặt khác thửa đất trên chưa được cấp giấy CNQSD đất tại thời điểm ký văn bản thỏa thuận, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tuyên bố bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 17/4/2015 là vô hiệu và giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu; công nhận di chúc của cụ H1 đề ngày 30/3/2008 có hiệu lực pháp luật. đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của cụ H1 đề ngày 30/3/2008 có hiệu lực pháp luật.

Với nội dung trên, Tại bản án số 21/2023/DS-ST ngày 04-8-2023 Tòa án nhân dân thành phố V đã căn cứ vào các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sư; Điều 11, 122, khoản 2 Điều 170, các Điều 465, 467, 652, 656 BLDS năm 2005; Điều 5, Điều 40, Điều 41 Luật công chứng năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về áp phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn T. Công nhận hiệu lực của văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P. Buộc Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị H phải chấm dứt hành vi cản trở việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Ông Nguyễn Văn T đối với diện tích đất 88,56m thuộc thửa số 04- LK03, tờ bản đồ QH địa chỉ thửa đất tại khu đất xen ghép tái định cư công trình đường vành đai phía bắc xã (nay là phường) Đ, thành phố V.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 88,56m2

thuộc thửa số 04- LK03, tờ bản đồ QH địa chỉ thửa đất tại khu đất xen ghép tái định cư công trình đường vành đai phía bắc xã (nay là phường) Đ, thành phố V.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị C và Bà Nguyễn Thị H: Về việc tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P, số 450.2015/VBTK, Quyển số 02/TP- CC/SCC- HĐGD là vô hiệu; về việc yêu cầu công nhận di chúc của cụ H1 đề ngày 30/3/2008 có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà C, bà S, bà H về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ M và cụ H1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 04/8/2023, bị đơn Bà Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị Hoà có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, chấp nhận yêu cầu của bị đơn tuyên bố văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 17/4/2015 là vô hiệu và công nhận di chúc của cụ H1 lập ngày 30/3/2008 có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà S và bà H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà S và bà H; áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án số 21/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Bà Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị Hoà làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét.

[1.2]. Đại diện Văn phòng công chứng P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị C1 vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt,

Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về nội dung vụ án.

[2.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Các bên đương sự tranh chấp văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P đối với quyền sử dụng 88,56m^2 đất, tại khu xen ghép tái định cư công trình đường vành đai phía bắc, xã Đ (nay là phường Đ) thành phố V, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố V.

[2.2]. Về việc áp dụng pháp luật: Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được ký kết, lập ngày 17/4/2015 là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành và đã thực hiện xong trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để đánh giá, xem xét, giải quyết vụ án là phù hợp.

[3]. Trong vụ án này để xem xét tính hợp pháp của văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và yêu cầu của ông T về việc công nhận hiệu lực văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, trước tiên Hội đồng xét xử cần phải đánh giá hiệu lực di chúc của cụ H1 đề ngày 30/3/2008.

[3.1]. Xét kháng cáo của bị đơn Bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị H đề nghị công nhận di chúc của cụ H1 lập ngày 30/3/2008 có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù di chúc được lập bằng văn bản (viết tay) và có 2 người làm chứng, nhưng di chúc không thể hiện ai là người viết hộ, không có chữ ký của cụ H1, chỉ có dấu vân tay bàn tay phải và di chúc không có xác nhận của chính quyền địa phương. Đối với người viết di chúc, theo lời khai của bị đơn bà C, bà S và bà H, bản di chúc này do anh H3 cháu ngoại cụ H1 (con bà H) viết hộ, nhưng trong bản di chúc lại không thể hiện việc anh H3 viết hộ cụ H1, anh H3 không ký tên trong di chúc. Đối với 2 người làm chứng là Bà Hng Thị K và Bà Hng Thị Đ đều trình bày và khẳng định mặc dù các bà có ký vào bản di chúc, nhưng là do bà H nhờ ký, các bà không có mặt tại thời điểm lập di chúc, không được chứng kiến việc cụ H1 lập di chúc.

Như vậy, về hình thức bản di chúc nêu trên không đảm bảo điều kiện về hình thức theo quy định tại Điều 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2015). Điều 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy địnhdi chúc bằng văn bản có người làm chứng quy định: *"Trong trường hợp người lập di chúc*

không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc".

Đối chiếu quy định của pháp luật, thì di chúc của cụ H1 không tuân thủ quy định tại Điều 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nên bản di chúc đề ngày 30/3/2008 của cụ H1 là không hợp pháp theo quy định khoản 4 Điều 652 của Bộ luật Dân sự 2005. Sau khi xem xét cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà C, bà S và bà H về việc đề nghị công nhận di chúc của cụ H1 lập ngày 30/3/2008 có hiệu lực pháp luật là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Do đó, nội dung kháng cáo này của bà S và bà H không được chấp nhận.

Về nguyên tắc di chúc không có hiệu lực pháp luật, thì di sản sẽ được phân chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ H1. Tuy nhiên, sau khi cụ H1 mất, các bị đơn không những không yêu cầu thực hiện bản di chúc mà tự nguyện ký vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, lập ngày 17/4/2015, tự nguyện đồng ý cho ông T được sử dụng thửa đất mà cụ H1 để lại cho các bà.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn Bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị H đề nghị tuyên bố văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 17/4/2015 là vô hiệu, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Cụ Nguyễn Văn M (chết năm 1986) và cụ Hoàng Thị H1 (chết năm 2011) có 6 người con chung là: Ông Nguyễn Văn L (chết năm 2013, ông L có 02 người con là anh P và chị L, ông Nguyễn Văn T (đã chết và không có vợ con), bà S, bà C, bà H và ông T. Cụ H1 có diện tích đất 88,56m^2 thuộc thửa số 04- LK03, tờ bản đồ QH địa chỉ thửa đất tại khu đất xen ghép tái định cư công trình đường vành đai phía Bắc, phường Đ, V. Trước khi cụ H1 chết, năm 2008 cụ H1 có di chúc, nhưng như phân tích ở trên di chúc không hợp pháp. Ngày 17/4/2015 người thừa kế quyền nghĩa vụ của của ông L là Anh Nguyễn Văn P, Chị Nguyễn Thị L cùng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H1 là Bà Nguyễn Thị C, Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị H và Ông Nguyễn Văn T thỏa thuận đồng ý tặng cho ông T toàn bộ kỷ phần mà mỗi người được hưởng trong khối di sản thừa kế, ông T được toàn quyền sử dụng diện tích đất nêu trên. Việc thỏa thuận này được lập bằng văn bản tại Văn phòng công chứng P, được Công chứng viên Văn phòng công chứng P ghi nhận tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 17/4/2015 số 450.2015/VBTK; quyển số 02/TP-CC/SCC-HĐGĐ với nội dung: Di sản thừa kế của cụ H1 để lại một thửa đất có thông tin cụ thể như sau: Thửa đất số 04-LK03, tờ bản đồ QH diện tích 88,56m^2, địa chỉ thửa đất: Khu đất xen ghép tái định cư công trình đường vành đai phía bắc xã Đ, thành phố V, tỉnh

Vĩnh Phúc (theo trích lục bản đồ hiện trạng thửa đất do Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/3/2015). Quyền sử dụng đất là diện tích đất nêu trên sẽ trở thành tài sản của Ông Nguyễn Văn T. Sau khi lập Văn bản thỏa thuận, ông T đã xây nhà cấp 4 trên đất và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thì bà C, bà S và bà H đã làm đơn đề nghị tạm dừng việc hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông T.

[3.2]. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn trình bày: Khi bà C, bà S, bà H ký vào văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế nhưng không biết nội dung là gì, khi ký không có mặt công chứng viên. Mặc dù trình bày như vậy nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận chữ ký và điểm chỉ trong văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế là chữ ký, điểm chỉ của mình; việc trình bày khi ký không có mặt công chứng viên và không được đọc nội dung nhưng không có tài liệu gì chứng minh; trong khi đó Công chứng viên Phùng Ánh Tuyết khẳng định văn bản thỏa thuận được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, những người có tên trong văn bản thỏa thuận đều có mặt ở Văn phòng công chứng xác nhận nội dung, ký, điểm chỉ trước mặt công chứng viên và sau đó thực hiện niêm yết theo quy định. Do đó, không có việc bị đơn không hiểu biết, bị lừa dối ký vào văn bản thỏa thuận.

[3.3]. Đối với ý kiến của các bị đơn cho rằng trước khi ký văn bản thỏa thuận, ông T hứa trả cho bà H số tiền 100.000.000đ thì các thành viên mới ký vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Do đó ngày 13/4/2023 ông T đã viết bản cam kết đưa cho bà H 100.000.000đ, nhưng mới đưa 70.000.000đ, hẹn 20/4/2023 trả cho bà H 30.000.000đ, ông T không thực hiện đúng điều kiện đã thỏa thuận và cho rằng Văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế là văn bản tặng cho có điều kiện. Đối với nội dung này hội đồng thấy rằng, trong văn bản thỏa thuận ngày 17/4/2015 không có nội dung thỏa thuận này, các bị đơn đều không đưa ra được căn cứ chứng minh cho việc này, người đại diện theo ủy quyền của ông T không thừa nhận việc thỏa thuận thanh toán cho bà H số tiền 100.000.000đ gắn với việc phân chia thừa kế. Việc vợ chồng ông T hứa sẽ cho bà H 100.000.000đ chỉ là khoản hỗ trợ của vợ chồng ông T. Thực tế vợ chồng ông T đã đưa hỗ trợ cho bà H 70.000.000đ, số tiền còn lại nhiều lần ông bà đưa nhưng các bà không nhận. Cho đến thời điểm hiện tại, trong vụ án này bị đơn không có ý kiến về việc yêu cầu ông T phải tiếp tục trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng. Như vậy, văn bản thỏa thuận ngày 17/4/2015 không phải là trường hợp tặng cho có điều kiện.

Ngoài ra phía bị đơn cho rằng thửa đất trên chưa được cấp GCNQSD đất vào thời điểm ký văn bản thỏa thuận. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại Phòng tài nguyên và Môi trường thành phố V và UBND phường Đ, đều thể

hiện thửa đất cụ H1 để lại đủ điều kiện cấp GCNQSD đất, lý do chưa được cấp GCNQSD đất là do bị đơn có đơn đề nghị. Do vậy, các bên có quyền thỏa thuận phân chia di sản đối với thửa đất trên.

Từ phân tích trên thấy rằng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật công chứng văn bản đã đảm bảo cả về mặt hình thức, nội dung và có hiệu lực pháp luật do đó Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu đối với diện tích đất 88,56m^2 thuộc thửa số 04- LK03, tờ bản đồ QH địa chỉ thửa đất tại khu đất xen ghép tái định cư công trình đường vành đai phía bắc xã (nay là phường) Đ, thành phố V. Ông T có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định. Cấp sơ thẩm sau khi xem xét đánh giá đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp, đúng quy định.

[5]. Đối với yêu cầu phản tố đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ M và cụ H1 để lại. Quá trình giải quyết vụ án, bà C, bà S, bà H có đơn xin rút yêu cầu phản tố, việc bị đơn xin rút đơn yêu cầu phản tố hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu nói trên là phù hợp.

Từ phân tích trên thấy rằng yêu cầu kháng cáo của bà S và bà H không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên cấp sơ thẩm tuyên Công nhận hiệu lực của văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P. Buộc Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị H phải chấm dứt hành vi cản trở việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Ông Nguyễn Văn T, cũng như tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà C, Sự và Hòa về yêu cầu công nhận di chúc của cụ H1 đề ngày 30/3/2008 có hiệu lực pháp luật là không cần thiết, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[6]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành, xem xét thẩm định đối với diện tích tranh chấp và chi phí cho việc xem xét, thẩm định là 500.000đ. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện nộp toàn bộ số tiền này và không có yêu cầu gì đối với bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp quy định.

[7]. Về án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm: Bà C, bà S và bà H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

[8]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: Giữ nguyên Bản án số: 21/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 11, 122, 465, 467, 652, 656; khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 221, Điều 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 40 và 41 của Luật công chứng năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn T đối với Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị C và Bà Nguyễn Thị H. Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu đối với diện tích đất 88,56m^2 thuộc thửa số 04- LK03, tờ bản đồ QH địa chỉ thửa đất tại khu đất xen ghép tái định cư công trình đường vành đai phía bắc xã Đ (nay là phường Đ), thành phố V.

Ông T có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị C và Bà Nguyễn Thị H về việc tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 17/4/2015 tại Văn phòng công chứng P, số 450.2015/VBTK, Quyển số 02/TP- CC/SCC- HĐGD là vô hiệu.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị C và Bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của Nguyễn Văn Mứt và cụ Hoàng Thị H.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C, Bà Nguyễn Thị S và Bà Nguyễn Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại Bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (do anh Nguyễn Văn Hòa nộp thay) theo biên lai số 000567 ngày 26/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền 200.000 đồng theo biên lai số 0003560 ngày 29/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà S và bà H được miễn án phí.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND Tp. V;
- VKSND Tp. V;
- Chi cục THADS Tp. V;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Xuân Trọng